

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 4 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
 - Có
 - Không
 - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?
 - Có
 - Không
 - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - Có
 - Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Phúc



**TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 28 /CTĐS-TCKT
(V/v: Giải trình về việc chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt
Địa chỉ: Tòa nhà số 33 - Đường Láng Hạ - Q.Ba Đình – T.p Hà Nội
Mã chứng khoán: RCC
Đăng ký giao dịch chứng khoán: Trên hệ thống giao dịch UPCOM

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt (RCC) giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024:

(Đơn vị tính: VND)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG		
CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	243,036,822,554	376,308,865,282
- Lợi nhuận gộp	14,453,153,694	47,227,458,412
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4,150,930,642)	20,642,227,103

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết, quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024:

(Đơn vị tính: VND)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251,648,175,258	388,415,442,793
- Lợi nhuận gộp	19,796,999,603	53,709,393,533
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,791,913,696)	23,685,596,280

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết, quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn



đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

Trân trọng!

Nơi nhận:

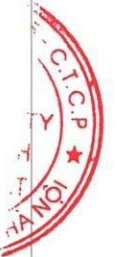
- Như kính gửi;
- HĐQT RCC (b/c);
- Lưu TCKT, HCTH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thăng	Thành viên, chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên Ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không

thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2024 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		730,617,633,227	1,087,068,135,078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,626,302,671	324,709,503,614
111	1. Tiền		9,956,133,136	303,282,503,614
112	2. Các khoản tương đương tiền		1,670,169,535	21,427,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		514,873,255,043	486,195,427,802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	266,513,216,237	412,749,367,316
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		250,482,103,981	78,656,215,979
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,293,489,427	10,297,541,363
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,415,554,602)	(15,507,696,856)
140	IV. Hàng tồn kho	10	176,755,010,570	245,917,649,523
141	1. Hàng tồn kho		183,095,244,589	256,552,606,828
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,340,234,019)	(10,634,957,305)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,363,064,943	30,245,554,139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,852,148,224	1,478,386,742
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23,960,583,702	27,570,762,906
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1,550,333,017	1,196,404,491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		302,376,922,990	110,308,128,180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,381,574,681	2,144,625,148
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2,381,574,681	2,144,625,148
220	II. Tài sản cố định		72,137,748,241	84,356,082,967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	68,441,462,563	80,523,192,449
222	- Nguyên giá		295,509,906,916	296,891,832,680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227,068,444,353)	(216,368,640,231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3,696,285,678	3,832,890,518
228	- Nguyên giá		5,022,375,400	5,022,375,400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,326,089,722)	(1,189,484,882)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2,994,275,698	3,090,865,234
231	- Nguyên giá		5,686,065,091	5,686,065,091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,691,789,393)	(2,595,199,857)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	-	1,201,818,182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1,201,818,182
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	217,203,743,641	6,760,125,208
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253,389,860,000	38,889,860,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(36,186,116,359)	(32,129,734,792)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,659,580,729	12,754,611,441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6,831,886,588	11,842,251,659
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	827,694,141	912,359,782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,032,994,556,217	1,197,376,263,258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý IV

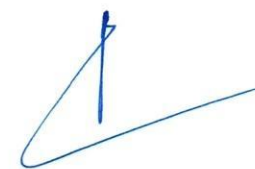
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		623,520,742,861	789,488,625,823
310	I. Nợ ngắn hạn		615,174,237,558	779,814,176,888
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	195,462,537,161	157,620,675,905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19,122,218,926	272,564,205,301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12,836,450,493	16,314,560,478
314	4. Phải trả người lao động		5,037,245,169	6,018,880,549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35,173,136,729	38,939,320,294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	763,636,368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5,234,143,910	7,095,917,416
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	339,765,386,393	279,398,582,567
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1,371,690,000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,171,428,777	1,098,398,010
330	II. Nợ dài hạn		8,346,505,303	9,674,448,935
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	371,018,012	800,866,644
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6,618,181,791	6,618,181,791
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	158,000,000	164,000,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1,199,305,500	1,405,555,500
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	685,845,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409,473,813,356	407,887,637,435
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	409,473,813,356	407,887,637,435
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320,647,490,000	320,647,490,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320,647,490,000	320,647,490,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,471,159,235	5,332,962,934
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,296,421,018	1,296,421,018
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45,222,717,086	49,433,844,389
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		41,797,842,859	19,281,442,488
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3,424,874,227	30,152,401,901
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37,836,026,017	31,176,919,094
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,032,994,556,217	1,197,376,263,258



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	251,648,175,258	388,415,442,793	776,639,692,661	839,968,366,132
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		251,648,175,258	388,415,442,793	776,639,692,661	839,968,366,132
11	3. Giá vốn hàng bán	26	231,851,175,655	334,706,049,260	701,957,911,327	734,894,431,735
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19,796,999,603	53,709,393,533	74,681,781,334	105,073,934,397
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	926,410,008	65,320,770	1,135,873,893	9,347,683,653
22	6. Chi phí tài chính	28	10,033,487,045	7,470,988,713	30,857,219,976	26,873,764,268
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,887,348,799	6,926,556,858	26,800,838,409	25,646,133,663
25	7. Chi phí bán hàng	29	39,797,679	1,071,996,007	1,208,649,484	2,592,044,969
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	9,387,554,752	16,019,438,247	33,336,915,858	46,548,934,644
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,262,570,135	29,212,291,336	10,414,869,909	38,406,874,169
31	10. Thu nhập khác	31	920,443,232	1,020,399,952	1,819,651,603	901,543,591
32	11. Chi phí khác	32	3,620,521,696	1,534,252,353	4,380,509,414	592,206,858
40	12. Lợi nhuận khác		(2,700,078,464)	(513,852,401)	(2,560,857,811)	309,336,733
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,437,508,329)	28,698,438,935	7,854,012,098	38,716,210,902
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1,333,238,957	5,011,676,245	4,919,967,588	8,374,223,766
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	21,166,410	1,166,410	84,665,641	258,315,857
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,791,913,696)	23,685,596,280	2,849,378,869	30,083,671,279
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3,093,924,508)	22,763,626,705	1,245,877,487	27,436,212,730
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		302,010,812	921,969,575	1,603,501,382	2,647,458,549
70	19. Lợi nhuận trên cổ phiếu	35	(96)	710	39	856



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,854,012,098	38,716,210,902
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45,037,383,394	32,738,756,125
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		15,104,234,621	14,157,651,500
03	- Các khoản dự phòng		4,056,381,567	1,770,042,605
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(924,071,203)	(8,835,071,643)
06	- Chi phí lãi vay		26,800,838,409	25,646,133,663
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52,891,395,492	71,454,967,027
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36,859,337,520)	22,602,235,798
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		69,162,638,953	(71,933,687,860)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(224,218,342,227)	286,769,525,491
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,636,441,089	(569,136,882)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26,576,408,819)	(26,451,325,035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,550,221,584)	(2,719,772,206)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(949,969,233)	(1,360,100,582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(176,463,803,849)	277,792,705,751
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1,829,598,858)	(13,207,426,939)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90,800,000	990,222,222
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(209,250,000,000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,527,271,203	11,552,152,601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(209,461,527,655)	(665,052,116)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	437,684,569
33	2. Tiền thu từ đi vay		488,309,414,708	478,407,599,024
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(412,948,860,882)	(457,793,480,644)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,518,423,265)	(2,632,966,199)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72,842,130,561	18,418,836,750


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

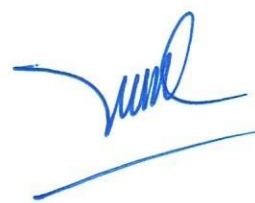
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(313,083,200,943)	295,546,490,385
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		324,709,503,614	29,163,013,229
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	11,626,302,671	324,709,503,614




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 24 ngày 04/07/2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 320.647.490.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	38.104.500.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	56.124.440.000	50,33%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

2.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

2.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua,... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	244,429,581	257,479,025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,711,703,555	303,025,024,589
Các khoản tương đương tiền	1,670,169,535	21,427,000,000
	11,626,302,671	324,709,503,614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 791	138,827,610		11,216,100,467	
- Công ty CP Công trình 792	2,650,796,160		11,415,281,262	
- Công ty CP Công trình 793	421,488,500		11,891,840,062	
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	4,946,937,720		32,564,867,281	
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	945,242,514	-	29,604,614,219	-
- Công ty CP Công trình 875	1,941,103,435		23,759,896,723	
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	62,485,000		32,222,207,258	
- Công ty CP Công trình 879	29,700,000	-	8,999,778,636	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	725,914,300	-	564,687,640	-
Bên khác				
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66,029,392,655	-	76,029,392,655	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	108,297,631,003	-	72,820,188,857	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	(8,289,858,145)	8,289,858,145	(8,289,858,145)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72,033,839,195	(2,676,543,038)	93,370,654,111	(2,533,110,038)
	266,513,216,237	(10,966,401,183)	412,749,367,316	(10,822,968,183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 791	17,018,159,696	-	7,010,234,246	-
- Công ty CP Công trình 792	20,658,853,484	-	457,519,450	-
- Công ty CP Công trình 793	35,668,836,020	-	22,759,294,449	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	39,420,684,902	-	8,370,405,266	-
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	28,370,094,147	-	740,221,489	-
- Công ty CP Công trình 875	27,457,612,639	-	3,906,545,971	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	39,223,662,370	-	-	-
- Công ty CP Công trình 879	26,087,735,038	-	11,551,409,105	-
a) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1,712,271,000	(1,712,271,000)	1,712,271,000	(1,712,271,000)
- Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	-	-	5,701,221,300	-
- Công ty TNHH MTV XNK & TM Tổng Hợp	-	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	14,864,194,685	-	16,447,093,703	-
	250,482,103,981	(1,712,271,000)	78,656,215,979	(1,712,271,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	527,243,108	-	658,645,488	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	8,384,131,353	-	4,434,214,809	-
Phải thu khác	5,382,114,966	(3,847,457,673)	5,204,681,066	(2,972,457,673)
- Phải thu về cổ tức	875,000,000	(875,000,000)	875,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000	(1,000,000,000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1,700,000,000	(1,700,000,000)	1,700,000,000	(1,700,000,000)
- Các khoản phải thu khác	1,807,114,966	(272,457,673)	1,629,681,066	(272,457,673)
	14,293,489,427	(3,847,457,673)	10,297,541,363	(2,972,457,673)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,381,574,681	-	2,144,625,148	-
	2,381,574,681	-	2,144,625,148	-
Trong đó các bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 879	36,233,520	-	-	-
	36,233,520	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	35,665,583,606	-	47,960,153,762	-
Công cụ, dụng cụ	365,723,180	-	70,635,124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121,654,191,824	(6,340,234,019)	179,890,357,446	(10,634,957,305)
Thành phẩm	22,257,770,287	-	24,404,283,974	-
Hàng hoá	3,151,975,692	-	4,227,176,522	-
	183,095,244,589	(6,340,234,019)	256,552,606,828	(10,634,957,305)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	637,911,652	150,364,211
- Chi phí bảo hiểm	242,715,456	265,842,998
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	971,521,116	985,316,061
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	76,863,472
	1,852,148,224	1,478,386,742
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	649,251,630	685,321,158
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,724,967,064	6,518,124,694
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1,948,450,321	4,233,914,974
- Chi phí trả trước dài hạn khác	509,217,573	404,890,833
	6,831,886,588	11,842,251,659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71,224,328,659	192,764,051,141	31,129,871,900	1,773,580,980	296,891,832,680
- Mua trong kỳ	-	375,935,185	2,655,481,855	-	3,031,417,040
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,413,342,804)	-	-	(4,413,342,804)
Số dư cuối kỳ	71,224,328,659	188,726,643,522	33,785,353,755	1,773,580,980	295,509,906,916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42,177,503,249	152,730,638,374	19,735,198,859	1,725,299,749	216,368,640,231
- Khấu hao trong kỳ	1,818,448,643	10,430,506,044	2,033,205,173	129,482,652	14,411,642,512
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,711,838,390)	-	-	(3,711,838,390)
Số dư cuối kỳ	43,995,951,892	159,449,306,028	21,768,404,032	1,854,782,401	227,068,444,353
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29,046,825,410	40,033,412,767	11,394,673,041	48,281,231	80,523,192,449
Tại ngày cuối kỳ	27,228,376,767	29,277,337,494	12,016,949,723	(81,201,421)	68,441,462,563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
Số dư cuối kỳ	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,099,506,376	89,978,506	1,189,484,882
- Khấu hao trong kỳ	111,916,668	24,688,172	136,604,840
Số dư cuối kỳ	1,211,423,044	114,666,678	1,326,089,722
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,762,869,024	70,021,494	3,832,890,518
Tại ngày cuối kỳ	3,650,952,356	45,333,322	3,696,285,678

- (i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5,686,065,091	5,686,065,091
Số dư cuối năm	5,686,065,091	5,686,065,091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,595,199,857	2,595,199,857
- Khấu hao trong năm	96,589,536	96,589,536
Số dư cuối năm	2,691,789,393	2,691,789,393
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,090,865,234	3,090,865,234
Tại ngày cuối năm	2,994,275,698	2,994,275,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	253,389,860,000	(36,186,116,359)	38,889,860,000	(32,129,734,792)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty Cổ phần công trình 791	5,831,680,000	(5,708,951,648)	5,831,680,000	(5,590,875,529)
- Công ty Cổ phần công trình 792	6,300,000,000	(6,077,734,855)	6,300,000,000	(4,633,460,943)
- Công ty Cổ phần công trình 793	4,549,930,000	(4,549,930,000)	4,549,930,000	(4,341,147,860)
- Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	2,500,000,000	(2,500,000,000)	2,500,000,000	(2,500,000,000)
- Công ty Cổ phần công trình 798	3,907,600,000	(3,907,600,000)	3,907,600,000	(2,403,530,280)
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 875	4,499,700,000	(4,499,700,000)	4,499,700,000	(3,965,643,759)
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4,850,950,000	(4,850,950,000)	4,850,950,000	(4,850,950,000)
- Công ty Cổ phần Công trình 879	6,350,000,000	(4,091,249,856)	6,350,000,000	(3,844,126,421)
- Công ty Cổ phần Neo Floor (i)	214,500,000,000	-	-	-
	253,389,860,000	(36,186,116,359)	38,889,860,000	(32,129,734,792)

- (i) Khoản đầu tư vào công ty CP Neo Floor theo nghị quyết số 67/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 30/12/2024: Cụ thể nhận chuyển nhượng 11 triệu cổ phần với giá 19.500đ/cp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	43,963,047,788	43,963,047,788	61,379,330,833	61,379,330,833
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	6,563,829,573	6,563,829,573	3,606,890,852	3,606,890,852
- Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương	20,529,313,400	20,529,313,400	40,334,195,200	40,334,195,200
- Công ty CP BKT	63,038,367,005	63,038,367,005	15,008,442,166	15,008,442,166
- Công ty CP Thiết bị và Vật tư TH Việt Nam	7,698,797,922	7,698,797,922	7,834,446,852	7,834,446,852
- Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	-	8,473,056,696	8,473,056,696
- Công Ty TNHH Bê Tông Phương Anh	5,401,846,373	5,401,846,373	3,863,199,525	3,863,199,525
- Công ty TNHH Đầu tư TM Xây dựng công trình MHT	10,041,087,747	10,041,087,747	2,521,704,250	2,521,704,250
- Các khoản phải trả người bán khác	38,226,247,353	38,226,247,353	14,599,409,531	14,599,409,531
	195,462,537,161	195,462,537,161	157,620,675,905	157,620,675,905

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	8,345,285,000	58,357,703,000
- Ban Quản lý Dự án Đường Sắt	-	70,949,908,536
- Ban Quản lý dự án 85	9,351,297,600	142,563,293,339
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,425,636,326	693,300,426
	19,122,218,926	272,564,205,301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	34,781,985,410	38,734,644,857
- Gói thầu XL-CY-07	-	2,528,243,460
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	-	2,740,324,675
- Gói 12: Hầm babonneu	3,913,028,274	2,312,167,041
- Gói 04: Cầu Hòa Xuân	9,038,758,753	3,845,610,082
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	3,030,062,811	5,560,393,924
- Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ	-	7,573,927,538
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	-	5,590,716,546
- Dự án khác	18,800,135,572	8,583,261,591
Chi phí lãi vay phải trả	380,749,256	197,995,985
Chi phí phải trả khác	10,402,063	6,679,452
	35,173,136,729	38,939,320,294
b) Dài hạn		
- Chi phí cho thuê TSCĐ	371,018,012	800,866,644
	371,018,012	800,866,644

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn về cho thuê tài sản	-	763,636,368
	-	763,636,368
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước dài hạn về cho thuê tài sản	6,618,181,791	6,618,181,791
	6,618,181,791	6,618,181,791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	88,090,525	84,365,456
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	129,048,202	-
Nhận ký quỹ, ký cược	47,896,800	60,896,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,969,108,383	6,950,655,160
- <i>Phải trả cổ tức (i)</i>	87,400,787	87,400,787
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	1,416,000,000	1,536,000,000
- <i>Công ty TNHH MTV XNK và TM Tổng Hợp</i>	-	3,403,758,342
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	3,465,707,596	1,923,496,031
	5,234,143,910	7,095,917,416
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158,000,000	164,000,000
- <i>Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên (ii)</i>	158,000,000	164,000,000
	158,000,000	164,000,000

(i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

(ii) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	279,398,582,567	279,398,582,567	471,868,223,708	411,501,419,882	339,765,386,393	339,765,386,393
	279,398,582,567	279,398,582,567	471,868,223,708	411,501,419,882	339,765,386,393	339,765,386,393
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1,405,555,500	1,405,555,500	1,241,191,000	1,447,441,000	1,199,305,500	1,199,305,500
	1,405,555,500	1,405,555,500	1,241,191,000	1,447,441,000	1,199,305,500	1,199,305,500

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	197,959,255	62,801,644,395	61,989,219,315	-	1,010,384,335	-	-	-	1,010,384,335	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,196,404,491	14,057,310,224	8,416,441,310	14,946,112,891	14,946,112,891	1,550,333,017	7,881,567,169	1,550,333,017	1,550,333,017	7,881,567,169		
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1,182,177,103	427,095,563	777,668,982	-	831,603,684	-	-	-	831,603,684	
Thuế tài nguyên	-	-	48,488,000	987,785,397	881,451,197	-	154,822,200	-	-	-	154,822,200	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	114,392,360	5,093,890,354	3,693,846,947	-	1,514,435,767	-	-	-	1,514,435,767	
Các loại thuế khác	-	-	414,551,091	379,156,932	783,942,464	-	9,765,559	-	-	-	9,765,559	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	299,682,445	1,383,426,564	249,237,230	-	1,433,871,779	-	-	-	1,433,871,779	
	1,196,404,491	16,314,560,478	79,489,440,515	83,321,479,026	1,550,333,017	12,836,450,493	1,550,333,017	12,836,450,493	1,550,333,017	12,836,450,493		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 24 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 320.647.490.000 đồng, chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễm	62,410,750,000	19.46%	62,410,750,000	19.46%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31,057,500,000	9.69%	31,057,500,000	9.69%
Ông Nguyễn Hải Duy	27,387,600,000	8.54%	27,387,600,000	8.54%
Ông Đậu Hoàng Việt	20,662,400,000	6.44%	20,662,400,000	6.44%
Các cổ đông khác	179,129,240,000	55.87%	179,129,240,000	55.87%
Cộng	320,647,490,000	100%	320,647,490,000	100%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 12/09/2024 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp

20.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,064,749	32,064,749
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,064,749	32,004,364
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,004,364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,064,749	32,004,364
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,004,364
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320,043,640,000	5,499,128,365	1,296,421,018	-	-	-	-	23,405,100,999	31,245,649,716	437,684,569	381,489,940,098	-	381,489,940,098	-
Tăng vốn trong năm	603,850,000	(166,165,431)	-	-	-	-	-	27,436,212,730	2,647,458,549	30,083,671,279	(2,600,865,544)	(115,323,627)	(1,490,692,312)	(32,100,655)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1,375,368,685)	(32,100,655)	49,433,844,389	31,176,919,094	407,887,637,435	407,887,637,435	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	320,647,490,000	5,332,962,934	1,296,421,018	-	-	-	-	49,433,844,389	31,176,919,094	407,887,637,435	407,887,637,435	-	407,887,637,435	-
Số dư đầu năm nay	320,647,490,000	5,332,962,934	1,296,421,018	-	-	-	-	49,433,844,389	31,176,919,094	407,887,637,435	407,887,637,435	-	407,887,637,435	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	1,245,877,487	1,603,501,382	2,849,378,869	(2,190,045,792)	(132,372,928)	(1,328,377,473)	2,255,220,317
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(1,196,004,545)	(132,372,928)	7,378,024,261	409,473,813,356	37,836,026,017	409,473,813,356	-
Tăng, giảm khác	-	(861,803,699)	-	-	-	-	-	(4,261,000,245)	7,378,024,261	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	320,647,490,000	4,471,159,235	1,296,421,018	-	-	-	-	45,222,717,086	37,836,026,017	409,473,813,356	409,473,813,356	-	409,473,813,356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	712,228,129,040	705,682,229,774
Doanh thu sản xuất công nghiệp	35,329,696,681	59,596,361,434
Doanh thu cho thuê văn phòng	8,680,150,639	6,929,941,099
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	10,083,544,724	20,404,190,711
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	6,052,230,514	43,596,254,637
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4,265,941,063	3,759,388,477
	776,639,692,661	839,968,366,132

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	644,139,255,987	630,127,922,711
Giá vốn sản xuất công nghiệp	26,396,199,006	44,671,512,491
Giá vốn cho thuê văn phòng	6,152,521,692	4,392,102,590
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	16,733,927,439	17,341,106,240
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	6,401,384,172	36,158,770,403
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2,134,623,031	2,203,017,300
	701,957,911,327	734,894,431,735

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287,753,893	286,039,817
Lãi bán các khoản đầu tư	848.120.000	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	9,061,643,836
	1,135,873,893	9,347,683,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,800,838,409	25,646,133,663
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4,056,381,567	1,227,630,605
	30,857,219,976	26,873,764,268

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	63,900,000	138,244,000
Chi phí nguyên liệu, bao bì	104,806,287	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	44,277,143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941,454,400	2,409,523,826
Chi phí khác bằng tiền	98,488,797	-
	1,208,649,484	2,592,044,969

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16,370,934,090	17,362,909,401
Chi phí vật liệu quản lý	818,841,035	288,042,678
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	173,384,418	112,729,416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,447,027,726	3,523,157,865
Thuế, phí và lệ phí	376,460,752	428,079,783
Chi phí dự phòng /Hoàn nhập dự phòng	32,857,746	(143,433,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,675,115,404	20,395,439,453
Chi phí khác bằng tiền	2,442,294,687	4,582,009,048
	33,336,915,858	46,548,934,644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	902,438,897	11,190,798
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	18,670,658	42,013,929
Tiền thuê đất được giảm	762,966,444	729,019,065
Thu nhập khác	135,575,604	119,319,799
	1,819,651,603	901,543,591

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	671,397,856	523,802,808
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1,102,180,234	64,060,049
Các khoản chi khác	2,606,931,324	4,344,001
	4,380,509,414	592,206,858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	15,066,666,560	37,884,357,091
Công ty CP Công trình 791	751,100,563	95,049,643
Công ty CP Công trình 792	4,249,690,255	1,658,180,592
Công ty CP Công trình 793	2,132,746,091	2,854,935,413
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3,212,895,849	17,781,516,769
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	1,015,547,223	1,242,463,546
Công ty CP Công trình 875	1,447,555,081	8,728,288,235
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1,549,926,414	2,003,056,751
Công ty CP Công trình 879	200,831,757	3,034,082,969
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	146,569,691	216,930,446
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	359,803,636	269,852,727
Mua hàng hóa dịch vụ	134,630,184,342	194,011,147,014
Công ty CP Công trình 791	9,559,838,486	8,964,686,941
Công ty CP Công trình 792	20,930,946,297	33,334,356,935
Công ty CP Công trình 793	18,936,560,164	16,021,912,393
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	29,537,664,867	25,090,536,075
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	18,902,206,394	50,394,488,493
Công ty CP Công trình 875	16,405,180,979	36,249,476,809
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	10,659,195,487	13,483,063,957
Công ty CP Công trình 879	9,598,591,668	10,307,625,411
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	100,000,000	165,000,000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	111,000,000	111,000,000
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch Hội đồng quản	786,000,000	811,000,000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản	618,290,000	583,180,000
	trị kiêm Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập Hội đồng	33,300,000	55,000,000
	quản trị kiêm Chủ tịch Ủy		
	ban kiểm toán		
Ông Phạm Ngọc Quốc	Thành viên Hội đồng quản	111,000,000	111,000,000
Cường	trị kiêm thành viên Ủy ban		
	kiểm toán		
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	271,232,000	277,764,000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	493,271,000	491,742,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	342,071,000	354,394,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2024, báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập